

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LONG XUYỀN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 17-6-2022

V/v “Tranh chấp ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYỀN, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Lan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thu Cúc
2. Ông Phạm Ngọc Nguyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trương Phi - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Ngày 17 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 209/2022/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2022 về việc tranh chấp: “Ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 222/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Minh N, sinh năm 1984. Có mặt
Cư trú: Đường M, khóm BK, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.
2. *Bị đơn:* Bà Bùi Thị Q, sinh năm 1985, Có mặt
Cư trú: Đường M, khóm BK, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn Ông Nguyễn Minh N, trình bày:

+ Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Minh N và bà Bùi Thị Q do được mai mối nên tiến đến hôn nhân. Vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, thành phố L, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 144/KH.BK ngày 14/8/2006. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm nên vợ chồng không có tiếng nói chung; do ông N phải đi làm ăn xa, hơn một tháng mới về nhà một lần nhưng bà Q không chăm lo cho cha mẹ ông, không thông cảm, chia sẻ mà hay cáu gắt khó chịu dẫn đến việc vợ

chồng thường xuyên cãi nhau gây ảnh hưởng đến tâm sinh lý của hai con chung. Ngoài ra vợ chồng còn thường xuyên cãi nhau về tiền bạc. Vợ chồng đã ly thân nhau từ tháng 12 năm 2021 đến nay. Hiện nay ông N không còn tình cảm với bà Q và không thể tiếp tục chung sống với bà Q nữa nên ông N yêu cầu được ly hôn với bà Q.

+ Về con chung: Vợ chồng có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Anh D, sinh ngày 17/3/2006 và Nguyễn Ngọc Mỹ T, sinh ngày 07/11/2008. Hiện nay 02 con chung đang sống chung với vợ chồng. Khi ly hôn, ông N đồng ý để 02 con chung cho bà Q nuôi dưỡng và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi đứa 2.000.000đồng/tháng cho đến khi hai con chung thành niên và có khả năng lao động.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn: Bà Bùi Thị Q, trình bày:

+ Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa bà Q và ông N là do mai mối. Vợ chồng chung sống với nhau từ năm 2004, đến năm 2006 mới đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 144/KH.BK ngày 14/8/2006. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được 15 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông N có người phụ nữ khác bên ngoài, bà Q có khuyên răn nhưng ông N không nghe và dẫn đến việc vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau. Vợ chồng đã ly thân nhau từ tháng 12 năm 2021 đến nay. Do bà Q còn thương chồng con nên không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông N.

+ Về con chung: Vợ chồng có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Anh D, sinh ngày 17/3/2006 và Nguyễn Ngọc Mỹ T, sinh ngày 07/11/2008. Hiện nay 02 con chung đang sống chung với vợ chồng. Khi ly hôn, bà Q yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung và không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Ông N kiên quyết vẫn giữ yêu cầu ly hôn do vợ chồng đã nhiều lần hàn gắn nhưng không thành và ông thừa nhận có quen biết với người phụ nữ khác nhưng chỉ dừng lại ở mức bạn bè nên đây không phải là lý do ông yêu cầu ly hôn với bà Q.

Bà Q thừa nhận trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông N tranh chấp về ly hôn, nuôi con với bà Q, tranh chấp được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bà Q có

nơi cư trú tại thành phố L, tỉnh An Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

[2.1.1] Ông N và bà Q tự nguyện quen biết, tìm hiểu và tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường B, thành phố L, tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 144/KH.BK ngày 14/8/2006. Đây là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật Hôn nhân và Gia đình. Ông N khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà Q. Ông N cho rằng do ông phải đi làm ăn xa, hơn một tháng mới về nhà một lần nhưng bà Q không chăm lo cho cha mẹ ông, không thông cảm, chia sẻ mà hay cáu gắt khó chịu dẫn đến việc vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Ngoài ra vợ chồng còn thường xuyên cự cãi nhau về tiền bạc. Hiện tại vợ chồng đã ly thân nhau từ tháng 12 năm 2021 đến nay. Bà Q thừa nhận trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau và đã ly thân nhau từ tháng 12 năm 2021 đến nay. Nguyên nhân do ông N có người phụ nữ khác bên ngoài. Mặc dù bà Q đã nhiều lần khuyên răn nhưng ông N vẫn không thay đổi. Bà Q còn thương chồng con nên không đồng ý ly hôn.

[2.1.2] Xét thấy: Tại khoản 1 Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: *“Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình”*. Đối chiếu theo quy định trên thấy rằng trong cuộc sống vợ chồng, ông N và bà Q không tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau nên dẫn đến việc vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau và hiện tại vợ chồng đã ly thân nhau từ tháng 12 năm 2021 đến nay. Từ đó cho thấy mâu thuẫn giữa ông N và bà Q đã rơi vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, các bên đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông N là có căn cứ, phù hợp với Điều 19 và Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Anh D, sinh ngày 17/3/2006 và Nguyễn Ngọc Mỹ T, sinh ngày 07/11/2008. Hiện nay 02 con chung đang sống chung với vợ chồng.

[2.2.1] Xét thấy, cháu Nguyễn Anh D và cháu Nguyễn Ngọc Mỹ T chưa thành niên, ông N và bà Q thống nhất để bà Q được nuôi 02 con chung. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Anh D và cháu Mỹ T cho bà Q trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.2.2] Bà Q cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp ông N lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông

nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bà Q có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông N.

[2.2.3] Ông N và bà Q có quyền thỏa thuận về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con phù hợp với lợi ích của con theo quy định tại Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về cấp dưỡng: Ông N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 2.000.000đồng/tháng cho đến khi hai con chung thành niên và có khả năng lao động. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày xét xử sơ thẩm (ngày 17 tháng 6 năm 2022).

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Ông N và bà Q không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này các bên có phát sinh tranh chấp thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[2.5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông N có nghĩa vụ nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Minh N. Ông Nguyễn Minh N được ly hôn với bà Bùi Thị Q.

Giấy chứng nhận kết hôn số 144/KH.BK do Ủy ban nhân dân phường B, thành phố L, tỉnh An Giang cấp cho Ông Nguyễn Minh N và bà Bùi Thị Q ngày 14 tháng 8 năm 2006 hết hiệu lực kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

[2] Về con chung: Bà Bùi Thị Q được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Nguyễn Anh D, sinh ngày 17/3/2006 và Nguyễn Ngọc Mỹ T, sinh ngày 07/11/2008.

Bà Q cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp ông N lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm

sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bà Q có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông N.

Ông N và bà Q có quyền thỏa thuận về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con phù hợp với lợi ích của con.

[3] Về cấp dưỡng: Ông N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 2.000.000đồng/tháng cho đến khi hai con chung thành niên và có khả năng lao động. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày xét xử sơ thẩm (ngày 17 tháng 6 năm 2022).

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét.

[5] Về án phí: Ông N phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm của người có nghĩa vụ cấp dưỡng, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001266 ngày 16 tháng 5 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L. Ông N còn phải nộp 300.000 đồng.

[5] Về quyền kháng cáo: Ông N và bà Q được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TPLX;
- TAND tỉnh An Giang;
- THADS TPLX;
- UBND phường B;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Lan